

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: [ttp@kiemtoanttp.com](mailto:ttp@kiemtoanttp.com)

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 – 6
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ</b>	7 – 8
<b>Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét:</b>	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	9 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	14 – 44

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

---

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng 47 theo Quyết định số 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258747, đăng ký lần đầu ngày 27/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 18 ngày 03 tháng 05 năm 2018.

*Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY 47.*

*Tên Công ty viết tắt: CC47*

#### Ngành nghề kinh doanh:

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Quảng cáo;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
- Điều hành tua du lịch
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp...

Địa chỉ trụ sở chính: Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

**Vốn điều lệ của Công ty:** Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 170.201.300.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm lẻ một triệu ba trăm nghìn đồng./.*).

Tương đương với 17.020.130 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của công ty đang được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HSX), mã giao dịch là C47.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47**

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

<b>Tên các chi nhánh và văn phòng đại diện:</b>	<b>Địa chỉ</b>
1. Khách sạn Hải Âu – Chi Nhánh	Số 489, Đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
2. Văn phòng đại diện Thanh Hóa	Làng Co Me, Xã Trung Sơn, Huyện Quan Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
3. Văn phòng đại diện Lâm Đồng	Tổ Phú Thuận 3, Thị Trấn D'Ran, Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
4. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.	4/7 Đường số 3, khu phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5. Công trình xây dựng đê chắn sóng thuộc Dự án Làng cá Tam Quan - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.	Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định
6. Công trường kênh Chính Nam Đồng Cam - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.	Kênh chính Nam Đồng Cam - Huyện Đông Hoà – Tỉnh Phú Yên.

<b>Tên các Công ty con:</b>	<b>Quyền biểu quyết</b>	<b>Địa chỉ</b>
1. Công ty Cổ phần du lịch Hàm Hồ	76,35 %	Xã Tây Phú, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định
2. Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	67,7%	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
3. Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Măng Đen	100%	Km2, Tỉnh lộ 676, Xã Đăk Long, Huyện KonPlong, Tỉnh KonTum
4. Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu Lao động Bình Định	100%	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47**

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

---

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Nguyễn Lương Am	Chủ tịch HĐQT	
Ông Lê Trường Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2018
Ông Dương Minh Quang	Thành viên HĐQT	
Ông Tạ Nam Bình	Thành viên HĐQT không điều hành	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2018
Ông Võ Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT không điều hành	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2018
Ông Đinh Tấn Dương	Phó Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 04/04/2018
Ông Đặng Ngọc Căn	Thành viên HĐQT độc lập	Miễn nhiệm từ ngày 04/04/2018
Ông Phan Thanh Lân	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 04/04/2018
Ông Phạm Văn Nho	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 04/04/2018

**Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Lương Đăng Hào	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Trương Đình Du	Thành viên BKS	
Ông Trương Đình Lai	Thành viên BKS	Miễn nhiệm từ ngày 04/04/2018
Ông Lê Trung Nam	Thành viên BKS	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2018

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Dương Minh Quang	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Cần	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Tuấn Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Thanh Lân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đức Dương	Phó Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 11/08/2018
Ông Huỳnh Khế	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 07/05/2018
Ông Trần Đình Liên	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 07/05/2018
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 07/05/2018
Ông Phạm Văn Nho	Kế toán trưởng	

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47**

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

- Ngày 27/08/2018, Bổ nhiệm Ông Nguyễn Hữu Hải – Trưởng phòng Kế Hoạch giữ chức vụ Phó Tổng Giám Đốc.
- Ngày 11/08/2018, Miễn nhiệm Ông Trần Đức Dương là Phó Tổng Giám đốc.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47**

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

---

**Cam kết khác**

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Quy Nhơn, ngày 01 tháng 10 năm 2018*



**Dương Minh Quang**



Số : 321 /BCKT/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT**

### **THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:**

**Quý cổ đông**

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

**Công ty Cổ phần Xây dựng 47**

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 được lập ngày 01 tháng 10 năm 2018 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được trình bày từ trang 09 đến trang 44 kèm theo.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Các vấn đề khác

Báo cáo Tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty cổ phần Xây dựng 47 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội với ý kiến Kiểm toán viên là chấp nhận toàn phần.

*Hà nội, ngày 01 tháng 10 năm 2018*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Lê Phương Anh**

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán*

*Số: 0739 -2018 -133 -1*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.382.963.998.272</b>	<b>1.315.181.397.708</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>20.546.323.407</b>	<b>16.608.084.343</b>
1. Tiền	111		20.546.323.407	16.608.084.343
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>355.027.404.018</b>	<b>471.178.020.032</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	281.003.103.882	401.861.307.141
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	33.081.430.795	41.616.125.859
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	46.533.190.341	33.290.587.032
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.590.321.000)	(5.590.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>1.007.349.254.020</b>	<b>827.358.126.506</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.007.349.254.020	827.358.126.506
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>41.016.827</b>	<b>37.166.827</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	3.850.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	37.166.827	37.166.827
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>732.769.755.321</b>	<b>776.385.360.615</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.031.995.477</b>	<b>979.444.983</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02b	232.001.040	232.001.040
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	1.799.994.437	747.443.943
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>585.872.568.928</b>	<b>653.057.956.595</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	585.872.568.928	641.815.908.578
- Nguyên giá	222		1.317.640.126.198	1.331.830.386.057
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(731.767.557.270)	(690.014.477.479)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	11.242.048.017
- Nguyên giá	228		746.937.273	11.988.985.290
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(746.937.273)	(746.937.273)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>34.193.735.708</b>	<b>33.691.304.243</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	34.193.735.708	33.691.304.243
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.10	<b>108.666.016.224</b>	<b>81.045.539.709</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		91.460.000.000	64.460.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.800.000.000	26.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.593.983.776)	(10.214.460.291)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.005.438.984</b>	<b>7.611.115.085</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	2.005.438.984	7.611.115.085
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.115.733.753.593</b>	<b>2.091.566.758.323</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.844.048.919.049</b>	<b>1.823.511.428.119</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.359.509.302.232</b>	<b>1.212.226.067.092</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	263.589.036.165	302.109.322.291
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13a	32.255.115.930	23.999.183.176
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	94.099.597.753	9.871.183.987
4. Phải trả người lao động	314		80.526.943.057	32.287.308.947
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	298.406.621	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	51.058.222.287	71.306.622.537
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	835.225.976.332	769.992.242.067
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.456.004.087	2.660.204.087
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>484.539.616.817</b>	<b>611.285.361.027</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13b	328.284.695.000	284.000.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	842.057.801	627.577.801
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	155.412.864.016	326.657.783.226
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>271.684.834.544</b>	<b>268.055.330.204</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>271.684.834.544</b>	<b>268.055.330.204</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.201.300.000	170.201.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	411B		170.201.300.000	170.201.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.680.208.094	32.680.208.094
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.929.947.845	45.929.947.845
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.873.378.605	19.243.874.265
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.243.874.265	2.089.882.994
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.629.504.340	17.153.991.271
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.115.733.753.593</b>	<b>2.091.566.758.323</b>

Quy Nhơn, ngày 01 tháng 10 năm 2018

Người lập



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho



Tổng Giám đốc

Dương Minh Quang

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**6 tháng đầu năm 2018**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	369.416.770.440	495.680.244.745
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	369.416.770.440	495.680.244.745
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	303.236.123.538	416.909.661.176
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		66.180.646.902	78.770.583.569
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.376.089.975	3.941.959.403
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	55.124.863.548	57.588.931.248
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.028.088.902	52.887.816.917
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	16.376.865.845	18.187.082.193
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(1.944.992.516)	6.936.529.531
11. Thu nhập khác	31	VI.7	6.260.556.280	233.039.214
12. Chi phí khác	32	VI.8	115.222.179	1.164.956.896
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.145.334.101	(931.917.682)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.200.341.585	6.004.611.849
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	570.837.245	420.933.517
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.629.504.340	5.583.678.332

Quy Nhơn, ngày 01 tháng 10 năm 2018

Người lập

Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng

Phạm Văn Nho

Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Theo phương pháp gián tiếp**  
**6 tháng đầu năm 2018**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế		4.200.341.585	6.004.611.849
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	89.159.712.598	101.041.285.580
+ Khấu hao tài sản cố định	02	49.665.000.000	51.794.670.812
+ Các khoản dự phòng	03	321.000	-
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.533.697.304)	(3.641.202.149)
+ Chi phí lãi vay	06	48.028.088.902	52.887.816.917
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	93.360.054.183	107.045.897.429
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	93.097.744.520	(32.206.071.179)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(179.991.127.514)	(22.609.906.195)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	126.337.988.740	(32.234.271.887)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	5.601.826.101	(10.479.465.613)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(47.729.682.281)	(52.887.816.917)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(570.837.245)	(420.933.517)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(204.200.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	89.901.766.504	(43.792.567.879)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.882.291.432)	(52.053.162.550)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29.574.830.579	203.835.486
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.000.000.000)	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.355.118.358	3.641.202.149
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20.047.657.505	(48.208.124.915)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	267.107.299.990	435.693.264.859
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(373.118.484.935)	(332.990.825.538)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(106.011.184.945)	102.702.439.321
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.938.239.064	10.701.746.527
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.608.084.343	15.635.917.276
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20.546.323.407	26.337.663.803

Người lập biểu



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Quy Nhơn, ngày 01 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng  
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là "Công ty") từ ngày 08 tháng 06 năm 2017) thành lập và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp số 4100258747 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 18 ngày 03 tháng 05 năm 2018.

*Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY 47.*

*Tên Công ty viết tắt: CC47*

#### Ngành nghề kinh doanh chính:

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Quảng cáo;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
- Điều hành tua du lịch
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp...

Địa chỉ trụ sở chính: Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

**Vốn điều lệ của Công ty:** Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 170.201.300.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm lẻ một triệu ba trăm nghìn đồng./.*). Tương đương với 17.020.130 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

## **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

#### **1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

#### **1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyên hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, hàng hóa được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ .

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### **4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:**

**4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:** Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

**4.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:** Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch,

## **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

### **5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ.

**5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05-20 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm
- Phần mềm máy tính	03-08 năm

## **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

### **6.1. Nguyên tắc ghi nhận**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

**- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	Vốn chủ sở hữu thực có	Vốn đầu tư của doanh nghiệp
			Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế

**- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:**

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	---	---

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

##### **Chi phí trả trước:**

*Chi phí trả trước ngắn hạn* : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Chi phí trả trước dài hạn* : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn ;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu

có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí chi là lãi vay phải trả, chi phí khác...

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (*hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp*) của kỳ kế toán đó. Riêng đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận và chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (*hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung*).

### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

**Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:** Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

**Nguyên tắc ghi nhận cổ tức:** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

**Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:** Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

### **13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

**Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

***Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:***

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### ***14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ*** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

***14.3. Doanh thu Hợp đồng xây dựng:*** Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát

sinh của phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

**14.4. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

#### **Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế

thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### 17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: Cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### 18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 19. Các vấn đề khác

Một số khoản mục trên Báo cáo tài chính của Công ty tại thời điểm 01/01/2018 được phân loại lại cho phù hợp với quy định hiện hành. Cụ thể như sau:

	Số dư 01/01/2018 đã điều chỉnh	Số dư 01/01/2018 theo BCKT đã phát hành	Chênh lệch	Ghi chú
<b>TÀI SẢN</b>				
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	33.691.304.243	25.806.611.143	7.884.693.100	(1)
Chi phí trả trước dài hạn	7.611.115.085	15.495.808.185	(7.884.693.100)	(1)
<b>NGUỒN VỐN</b>				
- Vay ngắn hạn	769.992.242.067	770.619.819.868	(627.577.801)	(2)
- Phải trả dài hạn khác	627.577.801		627.577.801	(2)

Nguyên nhân:

(1): Điều chỉnh chi phí liên quan đến các dự án (dự án Phước An, Tuy Phước, Định Bình) sang theo dõi trên tài khoản 241 – XDCN dở dang cho đúng tính chất tài khoản

(2): Điều chỉnh tiền quỹ hỗ trợ hưu trí đang theo dõi trên tài khoản vay ngắn hạn sang tài khoản phải trả khác cho đúng tính chất tài khoản.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	12.383.963.549	10.002.780.544
- Tiền gửi tại ngân hàng	8.162.359.858	6.605.303.799
<b>Cộng</b>	<b>20.546.323.407</b>	<b>16.608.084.343</b>

**2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>281.003.103.882</b>		<b>401.861.307.141</b>	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	896.482.389	-	6.059.253.370	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn điện 1	5.382.937.868	-	46.962.628.409	-
- Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ		-	4.404.335.927	-
- BQL Dự án Thủy điện Sông Bung 2	5.907.389.830		9.781.837.461	
- Công ty Cổ phần Tiên Thuận	18.994.517.000	-	20.994.517.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	22.352.125.425	-	24.279.255.048	-
- Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	23.731.751.213	-	114.106.339.936	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	119.610.584.272	-	74.139.996.340	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa	63.822.232.274	-	46.922.100.599	-
- Phải thu tại Khách sạn Hải Âu	402.073.316		6.412.051.705	
- Khách lẻ tại Công trường Bình Đê	7.255.427.500	-	7.006.777.500	-
- Các khách hàng khác	12.647.582.795		40.792.213.846	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>232.001.040</b>		<b>232.001.040</b>	
- Công trình Đồng Cam	80.000.000		80.000.000	
- Công trình Suối Bèo	63.230.000		63.230.000	
- Cty Xây dựng & phát triển hạ tầng	51.000.000		51.000.000	
- Các khách hàng khác	37.771.040		37.771.040	
<b>Cộng</b>	<b>281.235.104.922</b>	<b>-</b>	<b>402.093.308.181</b>	<b>-</b>

**Số dư phải thu khách hàng với các bên liên quan:**

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	Công ty con	178.400.000	22.178.400.000
- Cty CP Du lịch Hàm Hồ	Công ty con	127.366.650	127.366.650
- Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn	Công ty liên kết	896.482.389	6.059.253.370

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>33.081.430.795</b>	<b>5.590.321.000</b>	<b>41.616.125.859</b>	<b>5.590.000.000</b>
- Cty TNHH CAVICO Việt Nam	5.590.321.000	5.590.321.000	5.590.321.000	5.590.000.000
- Cty TNHH ĐTXD Nông nghiệp Sơn Vũ	9.274.902.000			
- Cty TNHH MPVINA - Sài Gòn	1.143.843.500		10.494.067.100	
- Ngô Ngọc Xuân Kiều			5.241.584.098	
- Cty CP Cơ giới & XL Số 10		-	5.170.586.828	-
- Các khách hàng khác	17.072.364.295		15.119.566.833	
<b>Cộng</b>	<b>33.081.430.795</b>	<b>5.590.321.000</b>	<b>41.616.125.859</b>	<b>5.590.000.000</b>

**4. PHẢI THU KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>46.533.190.341</b>	-	<b>33.290.587.032</b>	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	-	-
- Tạm ứng	34.315.565.851	-	6.822.116.528	-
+ Tạm ứng tại CT Trung Sơn	1.881.863.836	-	129.000.000	-
+ Tạm ứng tại CT Tân Mỹ	3.189.213.920	-	-	-
+ Tạm ứng tại CT Đường hầm	6.710.880.000	-	-	-
+ Tạm ứng tại CT Đa Nhim	8.759.251.000	-	-	-
+ Tạm ứng tại CT Cửa nhận nước	5.399.658.650	-	-	-
+ Tạm ứng khác	8.374.698.445	-	6.693.116.528	-
- Phải thu khác	12.217.624.490	-	26.468.470.504	-
+ Cty CP Thủy điện Văn Phong	3.227.000.000	-	4.027.000.000	-
+ Cty TNHH MTV Cung ứng và XNK Lao động	520.130.323	-	-	-
+ Phải thu tại Xưởng sửa chữa	1.140.716.925	-	-	-
+ Phải thu tại CT Bình Đê	1.955.973.751	-	-	-
+ Phải thu tại CT Cửa nhận nước	1.209.868.924	-	-	-
+ Phải thu tại KS Hải Âu	1.283.574.536	-	-	-
+ Cty CP Phú Thạnh Mỹ	-	-	16.414.879.000	-
+ Phải thu khác	2.880.360.031	-	6.026.591.504	-

**4. PHẢI THU KHÁC (Tiếp)**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.799.994.437</b>	<b>-</b>	<b>747.443.943</b>	<b>-</b>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.799.994.437	-	747.443.943	-
<b>Cộng</b>	<b>48.333.184.778</b>	<b>-</b>	<b>34.038.030.975</b>	<b>-</b>

**c. Số dư phải thu khác với các bên liên quan:**

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
+ Cty CP Thủy điện Văn Phong	Công ty con	3.227.000.000	4.027.000.000
+ Cty TNHH MTV Cung ứng và XNK Lao động	Công ty con	520.130.323	-
+ Cty CP Du lịch Hàm Hồ	Công ty con	799.987.908	299.987.908
+ Cty TNHH Nông nghiệp Xanh Măng Đen	Công ty con	310.000.000	-

**5. NỢ XẤU**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Cty TNHH CAVICO Việt Nam	5.590.321.000	-	5.590.321.000	321.000
<b>Cộng</b>	<b>5.590.321.000</b>	<b>-</b>	<b>5.590.321.000</b>	<b>321.000</b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	36.501.558.101	-	59.418.610.352	-
- Công cụ dụng cụ	107.826.023	-	257.161.141	-
- Chi phí SXKD dở dang (*)	970.472.074.340	-	767.163.000.000	-
- Hàng hóa	267.795.556	-	519.355.013	-
<b>Cộng</b>	<b>1.007.349.254.020</b>	<b>-</b>	<b>827.358.126.506</b>	<b>-</b>

(\*) Chi tiết một số công trình có giá trị lớn:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty Đa Nhim	172.623.623.784	93.313.000.000
- Công trình Tuyển Áp lực	84.037.923.271	73.439.000.000
- Công trình Cửa Nhận nước	93.585.033.878	82.907.000.000
- Công trình đường hầm TBM	176.733.932.320	194.558.000.000
- Công trình Trung Sơn	233.805.900.418	219.638.000.000
- Công trình Tân Mỹ	79.278.459.961	75.745.000.000
- Công trình 105 Tây Sơn	90.107.100.564	-
- Các công trình khác	40.300.100.144	27.563.000.000
<b>Cộng</b>	<b>970.472.074.340</b>	<b>767.163.000.000</b>

\* Giá trị hàng tồn kho không suy giảm giá trị tại thời điểm 30/06/2018

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2018 là: 526.980.513.253 VND.

## 9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản		
+ Dự án Nhà máy gạch Phước Thành (*)	13.599.525.415	17.543.386.230
+ Chung cư 105 Tây Sơn (**)	11.311.842.117	10.650.374.670
+ Dự án sinh thái Bình Định	4.043.913.343	4.043.913.343
+ Dự án xí nghiệp đại tu xe máy	5.238.454.833	1.453.630.000
<b>Cộng</b>	<b>34.193.735.708</b>	<b>33.691.304.243</b>

(\*): Dự án Nhà máy gạch bê tông siêu nhẹ tại thôn Bình An, Xã Phước Thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định với quy mô dự án là 100.000 m<sup>3</sup>/năm trên diện tích 36.040 m<sup>2</sup>.

Vốn góp thực hiện dự án là: 33.444.349.937 đồng; Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm.

Dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6478228814 ngày 27/10/2015.

(\*\*): Dự án chung cư cao tầng Công ty CP xây dựng 47 tại địa chỉ số 105 Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500.

Khu đất có diện tích 20.542,9m<sup>2</sup> với vị trí phía Đông Bắc giáp đường Thành Thái kéo dài, phía Tây Bắc giáp đường Hoàng Văn Thụ; phía Đông Nam giáp đường quy hoạch lộ giới 20m và phía Tây Nam giáp đường Tây Sơn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47**

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, TP. Quy Nhơn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	183.794.439.657	922.622.035.826	211.515.260.631	13.898.649.943	1.331.830.386.057
Số tăng trong kỳ	-	2.180.412.233	-	-	2.180.412.233
- Mua trong kỳ		2.180.412.233			2.180.412.233
Số giảm trong kỳ	4.860.185.488	7.615.107.112	3.895.379.492	-	16.370.672.092
- Thanh lý, nhượng bán	3.667.733.488	7.572.970.748	3.895.379.492	-	15.136.083.728
- Đầu tư góp vốn	1.192.452.000				1.192.452.000
- Giảm khác		42.136.364			42.136.364
Số dư cuối kỳ	178.934.254.169	917.187.340.947	207.619.881.139	13.898.649.943	1.317.640.126.198
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	23.638.119.061	492.964.117.494	162.198.536.899	11.213.704.025	690.014.477.479
Số tăng trong kỳ	1.848.748.963	41.383.154.204	6.078.685.634	354.411.199	49.665.000.000
- Khấu hao trong kỳ	1.848.748.963	41.383.154.204	6.078.685.634	354.411.199	49.665.000.000
Số giảm trong kỳ	1.446.390.474	3.243.597.279	3.221.932.456	-	7.911.920.209
- Thanh lý, nhượng bán	767.355.307	3.234.176.447	3.221.932.456	-	7.223.464.210
- Đầu tư góp vốn bằng TSCĐ	679.035.167				679.035.167
- Giảm khác		9.420.832			9.420.832
Số dư cuối kỳ	24.040.477.550	531.103.674.419	165.055.290.077	11.568.115.224	731.767.557.270
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	160.156.320.596	429.657.918.332	49.316.723.732	2.684.945.918	641.815.908.578
Tại ngày cuối kỳ	154.893.776.619	386.083.666.528	42.564.591.062	2.330.534.719	585.872.568.928

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 242.616.468.840 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2018: 175.830.648.937 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47**

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Máy, TP. Quy Nhơn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Bản quyền bằng sáng chế	Khác	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	11.242.048.017	746.937.273	-	-	11.988.985.290	
Số tăng trong kỳ	5.241.584.098				5.241.584.098	
- Mua trong kỳ	5.241.584.098				5.241.584.098	
Số giảm trong kỳ	16.483.632.115				16.483.632.115	
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-	
- Thanh lý, nhượng bán	16.483.632.115				16.483.632.115	
Số dư cuối kỳ	-				746.937.273	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm		746.937.273			746.937.273	
Số tăng trong kỳ	-				-	
- Khấu hao trong kỳ					-	
Số giảm trong kỳ	-				-	
- Thanh lý, nhượng bán					-	
Số dư cuối kỳ					746.937.273	
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	11.242.048.017				11.242.048.017	
Tại ngày cuối kỳ	-				-	

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2018: 746.937.273 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47**

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, TP. Quy Nhơn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	SL	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	
- Đầu tư vào Công ty con		91.460.000.000	(9.593.983.776)	81.866.016.224	64.460.000.000	(10.214.460.291)	54.245.539.709
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	7.582.500	75.825.000.000	(8.845.649.421)	66.979.350.579	53.825.000.000	(9.632.847.549)	44.192.152.451
Công ty CP Du lịch Hàm Hồ	763.500	7.635.000.000		7.635.000.000	7.635.000.000		7.635.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Măng Đen	-	3.000.000.000	(748.334.355)	2.251.665.645	3.000.000.000	(581.612.742)	2.418.387.258
Cty TNHH MTV Cung ứng & XNK LĐ Bình Định	-	5.000.000.000		5.000.000.000			-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.041.800	26.800.000.000	-	26.800.000.000	26.800.000.000	-	26.800.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (*)	3.041.800	26.800.000.000	-	26.800.000.000	26.800.000.000		26.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.387.800</b>	<b>118.260.000.000</b>	<b>(9.593.983.776)</b>	<b>108.666.016.224</b>	<b>91.260.000.000</b>	<b>(10.214.460.291)</b>	<b>81.045.539.709</b>

(\*): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn chiếm 8% vốn điều lệ.

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

Công ty	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Ngành nghề kinh doanh chính	Địa chỉ
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	67,70%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Công ty CP Du lịch Hàm Hồ	76,35%	Kinh doanh dịch vụ du lịch	Xã Tây Phú, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định
Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Măng Đen	100%	Trồng rau đậu, cây ăn quả; Chế biến và bảo quản rau quả,...	Km2 Tinh lộ 676 xã Đăk Long huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum.
Cty TNHH MTV Cung ứng & XNK LĐ Bình Định	100%	Xuất khẩu lao động	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.850.000</b>	-
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	3.850.000	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.005.438.984</b>	<b>7.611.115.085</b>
Ray California - Đa Nhim		6.668.889.772
Hệ thống làm lạnh bê tông+ quyền khai thác KS	1.625.313.496	
Chi phí khác	380.125.488	942.225.313
<b>Cộng</b>	<b>2.009.288.984</b>	<b>7.611.115.085</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>263.589.036.165</b>	<b>263.589.036.165</b>	<b>302.109.322.291</b>	<b>302.109.322.291</b>
Cty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	36.363.437.034	36.363.437.034	50.039.810.169	50.039.810.169
Cty CP ĐTPT TM Hợp Nhất	40.441.600.570	40.441.600.570	45.571.606.856	45.571.606.856
Cty TNHH MXD Vi Trác	17.053.094.353	17.053.094.353	22.650.834.653	22.650.834.653
Cty CP LILAMA 45.3	9.412.015.121	9.412.015.121	9.412.015.121	9.412.015.121
Cty CP Công Nông Nghiệp Tiến Nông	9.670.498.208	9.670.498.208	9.670.498.208	9.670.498.208
CRE TBM Gemary (Công trình Đa Nhim)	4.224.780.000	4.224.780.000		
Các khách hàng khác	146.423.610.879	146.423.610.879	164.764.557.284	164.764.557.284
<b>Cộng</b>	<b>263.589.036.165</b>	<b>263.589.036.165</b>	<b>302.109.322.291</b>	<b>302.109.322.291</b>

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>32.255.115.930</b>	<b>32.255.115.930</b>	<b>23.999.183.176</b>	<b>23.999.183.176</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	32.007.494.347	32.007.494.347	23.751.562.593	23.751.562.593
Các khách hàng khác	247.621.583	247.621.583	247.620.583	247.620.583
<b>b. Dài hạn</b>	<b>328.284.695.000</b>	<b>328.284.695.000</b>	<b>284.000.000.000</b>	<b>284.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	117.000.000.000	117.000.000.000	117.000.000.000	117.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	167.000.000.000	167.000.000.000	167.000.000.000	167.000.000.000
BQL Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 7	44.284.695.000	44.284.695.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>360.539.810.930</b>	<b>360.539.810.930</b>	<b>307.999.183.176</b>	<b>307.999.183.176</b>



**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**a. Phải nộp**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	9.065.849.804	16.527.657.394	21.668.302.645	3.925.204.553
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.436.364	25.468.530	27.281.117	1.623.777
Thuế TNDN	801.897.819	570.837.245	1.307.066.205	65.668.859
Thuế thu nhập cá nhân	-	751.585.843	751.585.843	-
Thuế tài nguyên	-	536.609.100	536.609.100	-
Tiền thuê đất (*)	-	91.314.309.131	1.207.208.567	90.107.100.564
Thuế khác	-	507.998.835	507.998.835	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.501.993.887	3.501.993.887	-
<b>Cộng</b>	<b>9.871.183.987</b>	<b>113.736.459.965</b>	<b>29.508.046.199</b>	<b>94.099.597.753</b>

(\*): Đến thời điểm 30/06/2018 Công ty phải nộp thuế sử dụng đất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất làm kho và nhà xưởng sang đất xây dựng chung cư. Số tiền thuế phải nộp theo thông báo của Cục thuế tỉnh Bình Định là: 90.106.321.000VND. Do dự án đang trong quá trình thay đổi quy hoạch nên số thuế chuyển quyền sử dụng đất trên có thể có sự thay đổi.

**b. Phải thu**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế khác	37.166.827	-	-	37.166.827
<b>Cộng</b>	<b>37.166.827</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>37.166.827</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Số cuối kỳ  
VND

Số đầu năm  
VND

- Lãi vay

298.406.621

**Cộng**

**298.406.621**

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

Số cuối kỳ  
VND

Số đầu năm  
VND

**a. Ngắn hạn**

**51.058.222.287**

**71.306.622.537**

- Tài sản thừa chờ giải quyết

22.956.223

- Kinh phí công đoàn

4.478.784.000

4.318.869.545

- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN

24.095.162.910

19.935.423.123

- Phải trả về cổ phần hóa

130.705.324

130.705.324

- Phải trả, phải nộp khác

22.330.613.830

46.921.624.545

+ Liên danh Samsung-CC47

10.000.000.000

10.000.000.000

+ Thu tiền XKLD

2.646.865.900

2.646.865.900

+ Thuế thu nhập cá nhân tạm thu

3.733.626.593

3.765.409.870

+ Phải trả tại Công trường Trung Sơn

-

7.228.313.894

+ Phải trả tại Công trường Đường Hàm TBM

1.555.475.673

3.890.474.699

+ Phải trả tại Công trường Đa Nhim

583.205.848

9.034.176.674

+ Các khoản phải trả phải nộp khác

3.811.439.816

10.356.383.508

**b. Dài hạn**

**842.057.801**

**627.577.801**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

234.480.000

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

607.577.801

627.577.801

**Cộng**

**51.900.280.088**

**71.934.200.338**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47**

Số 8 Biên Cương, P. Ngô Mây, TP. Quy Nhơn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng giá trị	Giảm giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ	
	835.225.976.332	835.225.976.332	352.507.299.990	287.273.565.725	769.992.242.067	769.992.242.067	
<b>A. VAY NGẮN HẠN</b>							
Vay ngắn hạn	749.825.976.332	749.825.976.332	267.107.299.990	287.273.565.725	769.992.242.067	769.992.242.067	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (1)	749.825.976.332	749.825.976.332	267.107.299.990	287.273.565.725	769.992.242.067	769.992.242.067	
Vay dài hạn đến hạn trả	85.400.000.000	85.400.000.000	85.400.000.000	-	-	-	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (2)	85.400.000.000	85.400.000.000	85.400.000.000	-	-	-	
<b>B. VAY DÀI HẠN</b>							
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (2)	155.412.864.016	155.412.864.016	-	171.244.919.210	326.657.783.226	326.657.783.226	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>990.638.840.348</b>	<b>990.638.840.348</b>	<b>352.507.299.990</b>	<b>458.518.484.935</b>	<b>1.096.650.025.293</b>	<b>1.096.650.025.293</b>	

## VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

### Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

- (1): Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2017/300495/HĐTD-HM ngày 03/07/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Bình Định và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2017/300495-SĐBS ngày 04/07/2016, Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2017/300495-SĐBS ngày 12/03/2018, Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2017/300495-SĐBS ngày 29/06/2018
- Hạn mức cấp tín dụng: 2.150.000.000.000 đồng (Trong đó: Hạn mức cho vay và hạn mức phát hành LC: 750.000.000.000 đồng; Hạn mức bảo lãnh: 1.400.000.000.000 đồng).
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
  - Thời gian duy trì hạn mức: Kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 31/07/2018 hoặc khi ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức mới cho năm 2018-2019, tùy theo điều kiện nào đến sớm hơn
  - Thời hạn cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
  - Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ.
  - Biện pháp bảo đảm: Thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày Hợp đồng này.
- Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2018 là: 749.825.976.332 đồng.

### Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

#### (2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Bình Định theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2016/300495/HĐTD-DA ngày 28/03/2016. Số tiền vay tối đa 220.782.000.000 VND để đầu tư máy móc thiết bị thi công công trình mở rộng Nhà máy thủy điện Đa Nhim. Lãi suất cho vay ban đầu là 11%/năm và được điều chỉnh 6 tháng một lần vào ngày 01/05 và ngày 01/11 hàng năm. Thời hạn cho vay tối đa 42 tháng, trong đó thời hạn ân hạn gốc tối đa 06 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ thi công công trình mở rộng Nhà máy thủy điện Đa Nhim. Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2018 là: 131.720.094.526 VND, trong đó vay dài hạn đến hạn trả tại 30/06/2018 là: 50.000.000.000 VND
- Hợp đồng vay số 02/2015/300495/HĐTD-DA ngày 14 tháng 09 năm 2015 để "Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ thi công Công trình thủy điện Thượng Kon Tum". Số tiền vay tối đa là 27.300.000.000 VND với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay ban đầu là 11%/năm và được điều chỉnh 6 tháng một lần vào ngày 21/05 và ngày 21/11 hàng năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ thi công Công trình thủy điện Thượng Kon Tum. Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2018 là: 11.252.512.000 VND, trong đó vay dài hạn đến hạn trả tại 30/06/2018 là: 2.400.000.000 VND
- Hợp đồng tín dụng số 01/2015/300495/HĐTD-DA ngày 30 tháng 06 năm 2015 số tiền vay tối đa 26.900.000.000 VND để "Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ thi công Công trình thủy điện Thượng Kon Tum". Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay ban đầu là 11%/năm và được điều chỉnh 6 tháng một lần vào ngày 21/05 và ngày 21/11 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ thi công Công trình thủy điện Thượng Kon Tum. Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2018 là: 14.299.551.580 VND, trong đó vay dài hạn đến hạn trả tại 30/06/2018 là: 3.000.000.000 VND

- Hợp đồng tín dụng số 02/2014/300495/HĐTD ngày 31 tháng 07 năm 2014 số tiền vay tối đa 61.000.000.000 VND để "Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ thuộc Dự án đầu tư Trụ sở văn phòng Công ty". Thời hạn cho vay 8 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay ban đầu là 12%/năm và được điều chỉnh 6 tháng một lần vào ngày 21/05 và ngày 21/11 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư trụ sở Văn phòng của Công ty. Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2018 là: 27.540.705.910 VNĐ, trong đó vay dài hạn đến hạn trả tại 30/06/2018 là: 2.000.000.000 VND
- Hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐTD-C47 ngày 12 tháng 11 năm 2013 số tiền vay tối đa 200.000.000.000 VND để "Bù đắp nguồn vốn ngắn hạn đã đầu tư vào tài sản dài hạn để cơ cấu tài chính cho doanh nghiệp". Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay. Lãi suất cho vay ban đầu là 13%/năm và được điều chỉnh 3 tháng một lần vào ngày 21/02, 21/05, 21/08 và ngày 21/11 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản và tài sản được hình thành bằng vốn vay theo Hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV. Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2018 là: 56.000.000.000 VNĐ, trong đó vay dài hạn đến hạn trả tại 30/06/2018 là: 28.000.000.000 VNĐ

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	170.201.300.000	170.201.300.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	170.201.300.000	170.201.300.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

### b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.020.130	17.020.130
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.020.130	17.020.130
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.020.130	17.020.130
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.020.130	17.020.130
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.020.130	17.020.130
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47**

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, TP. Quy Nhơn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**VỐN CHỦ SỞ HỮU****c. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	170.201.300.000	32.680.208.094	42.711.223.819	17.408.000.000	263.000.731.913
- Lãi trong năm trước				21.445.279.718	21.445.279.718
- Tặng khác			3.218.724.026		3.218.724.026
- Giảm khác				(19.609.405.453)	(19.609.405.453)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	170.201.300.000	32.680.208.094	45.929.947.845	19.243.874.265	268.055.330.204
Số dư đầu năm nay	170.201.300.000	32.680.208.094	45.929.947.845	19.243.874.265	268.055.330.204
- Lãi trong kỳ				3.629.504.340	3.629.504.340
<b>Số cuối kỳ</b>	170.201.300.000	32.680.208.094	45.929.947.845	22.873.378.605	271.684.834.544

**d. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổ chức	16.370.000	16.370.000
- Cá nhân	170.184.930.000	170.184.930.000
<b>Cộng</b>	170.201.300.000	170.201.300.000

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	94.519,73	67.613,41

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQ KD**

**1. DOANH THU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>369.416.770.440</b>	<b>495.680.244.745</b>
- Doanh thu bán hàng hóa	7.273.952.469	7.742.211.836
- Doanh thu thi công xây lắp	295.419.656.226	428.180.295.579
- Doanh thu dịch vụ khách sạn du lịch	65.385.278.401	54.359.918.349
- Doanh thu Xuất khẩu lao động	1.114.667.728	
- Doanh thu khác	223.215.616	5.397.818.981
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>369.416.770.440</b>	<b>495.680.244.745</b>
- Doanh thu bán hàng hóa	7.273.952.469	7.742.211.836
- Doanh thu thi công xây lắp	295.419.656.226	428.180.295.579
- Doanh thu dịch vụ khách sạn du lịch	65.385.278.401	54.359.918.349
- Doanh thu Xuất khẩu lao động	1.114.667.728	-
- Doanh thu khác	223.215.616	5.397.818.981

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa	4.797.109.946	8.812.976.878
- Giá vốn thi công xây lắp	251.209.510.481	364.526.951.536
- Giá vốn dịch vụ khách sạn du lịch	46.154.965.229	43.569.732.762
- Giá vốn Xuất khẩu lao động	1.074.537.882	
- Giá vốn khác		
<b>Cộng</b>	<b>303.236.123.538</b>	<b>416.909.661.176</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.238.358	11.971.495
- Cổ tức	3.344.880.000	3.929.987.908
- Chênh lệch tỷ giá	20.971.617	
<b>Cộng</b>	<b>3.376.089.975</b>	<b>3.941.959.403</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	48.028.088.902	52.887.816.917
- Chi phí dự phòng	166.721.613	(757.565.555)
- Chi phí tài chính khác	6.930.053.033	5.458.679.886
<b>Cộng</b>	<b>55.124.863.548</b>	<b>57.588.931.248</b>

**5. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.342.048.305	100.220.564.924
- Chi phí nhân công	96.046.651.030	110.178.428.335
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.665.000.000	51.794.670.812
- Chi phí máy thi công	49.544.187.000	42.612.914.661
- Chi phí dự phòng	321.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.337.547.387	122.144.189.227
- Chi phí khác bằng tiền	104.635.851.714	30.002.439.926
<b>Cộng</b>	<b>416.571.606.436</b>	<b>456.953.207.885</b>

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	1.871.007.444	1.460.594.520
- Chi phí nhân công	5.202.665.000	6.167.260.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.813.000	101.626.000
- Thuế, phí và lệ phí	210.682.412	76.789.425
- Chi phí dự phòng	321.000	-
- Chi phí khác bằng tiền	8.971.376.989	10.380.812.248
<b>Cộng</b>	<b>16.376.865.845</b>	<b>18.187.082.193</b>

**7. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ	5.178.578.946	-
Lãi phạt chậm thanh toán	205.750.000	-
Thu nhập khác	876.227.334	233.039.214
<b>Cộng</b>	<b>6.260.556.280</b>	<b>233.039.214</b>

**8. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hỗ trợ cho cơ sở gia công		
Phạt chậm nộp thuế	59.656.996	81.546.596
Lãi chậm nộp bảo hiểm, thuế		
Chi phí khác	55.565.183	1.083.410.300
<b>Cộng</b>	<b>115.222.179</b>	<b>1.164.956.896</b>

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	570.837.245	414.924.788
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	6.008.729
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>570.837.245</b>	<b>420.933.517</b>

**Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>4.200.341.585</b>	<b>6.004.611.849</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(3.285.223.004)	-
Các khoản điều chỉnh tăng	59.656.996	-
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	59.656.996	-
Các khoản điều chỉnh giảm	3.344.880.000	<b>3.929.987.908</b>
- <i>Cổ tức</i>	3.344.880.000	3.929.987.908
Thu nhập chịu thuế	915.118.581	2.074.623.941
- <i>Hoạt động kinh doanh BĐS</i>	2.854.186.224	-
- <i>Hoạt động xây lắp và kinh doanh khác</i>	(1.939.067.643)	2.074.623.941
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	570.837.245	-
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động kinh doanh BĐS</i>	-	414.924.788
<i>Thuế thu nhập DN hoạt động Xây lắp và KD khác</i>	-	6.008.729
<i>Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước vào năm nay</i>	-	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>570.837.245</b>	<b>420.933.517</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Trong năm Công ty có các giao dịch phi tiền tệ như sau:

- Góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Vân Phong thông qua cân trừ công nợ 22.000.000.000 đồng



## 1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.546.323.407		16.608.084.343	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	329.568.289.700		436.131.339.156	
Các khoản cho vay	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>350.114.613.107</b>		<b>452.739.423.499</b>	

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Vay và nợ		990.638.840.348		1.096.650.025.293
Phải trả người bán, phải trả khác		315.489.316.253		374.043.522.629
Chi phí phải trả		298.406.621		-
<b>Cộng</b>		<b>1.306.426.563.222</b>		<b>1.470.693.547.922</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

### Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.546.323.407			20.546.323.407
Phải thu khách hàng, phải thu khác	327.536.294.223	2.031.995.477		329.568.289.700
<b>Cộng</b>	<b>348.082.617.630</b>	<b>2.031.995.477</b>		<b>350.114.613.107</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.608.084.343			16.608.084.343
Phải thu khách hàng, phải thu khác	435.151.894.173	979.444.983		436.131.339.156
<b>Cộng</b>	<b>451.759.978.516</b>	<b>979.444.983</b>		<b>452.739.423.499</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	835.225.976.332	155.412.864.016		990.638.840.348
Phải trả NB, phải trả khác	314.647.258.452	842.057.801		315.489.316.253
Chi phí phải trả	298.406.621			298.406.621
<b>Cộng</b>	<b>1.150.171.641.405</b>	<b>156.254.921.817</b>		<b>1.306.426.563.222</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	769.992.242.067	326.657.783.226		1.096.650.025.293
Phải trả NB, phải trả khác	373.415.944.828	627.577.801		374.043.522.629
Chi phí phải trả				
<b>Cộng</b>	<b>1.143.408.186.895</b>	<b>327.285.361.027</b>		<b>1.470.693.547.922</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

## 3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Bán hàng hóa	Xây lắp	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	7.273.952.469	295.419.656.226	66.723.161.745	369.416.770.440
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>7.273.952.469</b>	<b>295.419.656.226</b>	<b>66.723.161.745</b>	<b>369.416.770.440</b>
Chi phí bộ phận	4.797.109.946	251.209.510.481	47.229.503.111	303.236.123.538
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>2.476.842.523</b>	<b>44.210.145.745</b>	<b>19.493.658.634</b>	<b>66.180.646.902</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>				<b>16.376.865.845</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				49.803.781.057
Doanh thu hoạt động tài chính				3.376.089.975
Chi phí tài chính				55.124.863.548
Thu nhập khác				6.260.556.280
Chi phí khác				115.222.179
Thuế TNDN hiện hành				570.837.245
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>3.629.504.340</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác				2.180.412.233
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí chi trả trước dài hạn				49.665.000.000

## 4. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Bên liên quan:**

Công ty CP Thủy điện Văn Phong	Công ty con
Cty TNHH MTV Cung ứng và XNK Lao động	Công ty con
Công ty CP Du lịch Hàm Hồ	Công ty con
Cty TNHH Nông nghiệp Xanh Măng Đen	Công ty con

**4.1. Giao dịch với các bên liên quan như sau:**

	Giá trị giao dịch trong kỳ
	VND
<b>Công ty CP Thủy điện Văn Phong</b>	
Thanh toán công nợ phải thu thông qua cản trừ công nợ thành góp vốn	22.000.000.000
Thanh toán nợ phải thu	800.000.000
<b>Công ty TNHH MTV Cung ứng và XNK lao động</b>	
Góp vốn	5.000.000.000
Vay vốn tạm thời	913.416.833
Thanh toán nợ vay	400.000.000
Thanh toán hộ tiền điện, cước ĐT	6.713.490
<b>Công ty CP Du lịch Hàm Hồ</b>	
Vay vốn tạm thời	500.000.000
<b>Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh Măng Đen</b>	
Vay vốn tạm thời	310.000.000

**4.2. Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong 6 tháng đầu năm 2018 là:**  
1.212.149.000 VND.

**5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	34,63%	38,51%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	65,37%	61,49%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	87,16%	87,68%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	12,84%	12,32%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,15	1,14
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,02	1,09
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,02	0,02
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	1,11%	1,21%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	0,96%	1,13%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,20%	0,28%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,17%	0,26%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	1,34%	2,08%

**6. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và các thuyết minh liên quan cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2017 của Công ty CP xây dựng 47 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội. Số liệu trên Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh có liên quan cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội. Số liệu này đã được phân loại lại một số chỉ tiêu cho phù hợp.

Quy Nhơn, ngày 01 tháng 10 năm 2018

**Người lập**



**Hồ Đình Phong**

**Kế toán trưởng**



**Phạm Văn Nho**



**Tổng Giám đốc**



**Dương Minh Quang**

